

PHAN NHẬT LINH

10 ĐỀ THI CUỐI HỌC KỲ 2 KHỐI 10

CÁNH DIỀU



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



Chân trời sáng tạo

CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

File word

Dành cho GV

10 đề cấu trúc mới

KẾT NỐI TRI THỨC

File word

Giải chi tiết

10 đề cấu trúc mới

CÁNH DIỀU

File word

Cấu trúc mới

10 đề cấu trúc mới



Thầy cô mua file word vui lòng liên hệ zalo: 0817.098.716



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGĐ 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 01

Môn: TOÁN 10 – CÁNH DIỀU

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Một người vào cửa hàng ăn, người đó chọn thực đơn gồm 1 món ăn trong 5 món, 1 loại quả tráng miệng trong 5 loại quả tráng miệng và một loại nước uống trong 3 loại nước uống. Có bao nhiêu cách chọn thực đơn?

- A. 25 . B. 75 . C. 100 . D. 15 .

Câu 2: Từ các chữ số 2,3,4,5 có thể lập được bao nhiêu số tự nhiên có 4 chữ số khác nhau?

- A. 256 . B. 120 . C. 24 . D. 16 .

Câu 3: Trong khai triển nhị thức $(a+2)^{n+6}$ ($n \in \mathbb{N}$) có tất cả 17 số hạng. Giá trị của n là:

- A. 17 . B. 11 . C. 10 . D. 12 .

Câu 4: Kết quả đo chiều dài của một cây cầu được ghi là $152m \pm 0,2m$. Tìm sai số tương đối của phép đo chiều dài cây cầu.

- A. $\delta_a < 0,1316\%$. B. $\delta_a < 1,316\%$. C. $\delta_a = 0,1316\%$. D. $\delta_a > 0,1316\%$.

Câu 5: Thời gian chạy 50m của 20 học sinh được ghi lại trong bảng dưới đây:

Thời gian (giây)	8,3	8,4	8,5	8,7	8,8
Tần số	2	3	9	5	1

Số trung bình cộng thời gian chạy của học sinh là:

- A. 8,54. B. 4. C. 8,50. D. 8,53

Câu 6: Cho bảng phân bố tần số khối lượng 30 quả trứng gà của một rô trứng gà:

Khối lượng (g)	Tần số
25	3
30	5
35	10
40	6
45	4
50	2
Cộng	30

Số trung vị là

- A. 37,5. B. 40. C. 35. D. 75

Câu 7: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, phương trình tham số của đường thẳng đi qua 2 điểm $A(1;2)$, $B(0;-2)$ là:



A. $\begin{cases} x=1-t \\ y=2+4t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x=-4t \\ y=-2-t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x=-1 \\ y=-4-2t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x=1+t \\ y=2+4t \end{cases}$

Câu 8: Trên hệ trục tọa độ Oxy, có bao nhiêu giá trị nguyên của $m \in [-10; 10]$ để phương trình $x^2 + y^2 - 2(m+1)x + 4y + 7m + 5 = 0$ là phương trình đường tròn?

- A. 16. B. 11. C. 15. D. 12.

Câu 9: Tìm phương trình chính tắc của Elip có tiêu cự bằng 4 và đi qua điểm $A(0; 6)$.

A. $\frac{x^2}{81} + \frac{y^2}{36} = 1$. B. $\frac{x^2}{64} + \frac{y^2}{36} = 1$. C. $\frac{x^2}{25} + \frac{y^2}{36} = 1$. D. $\frac{x^2}{40} + \frac{y^2}{36} = 1$.

Câu 10: Cần xếp 12 bạn, trong đó có An và Bình thành một hàng dọc để chuẩn bị cho 1 tiết mục múa. Có bao nhiêu cách xếp khác nhau để An và Bình đứng cạnh nhau?

- A. 7.257.600 cách. B. 958.003.200 cách. C. 479.001.600 cách. D. 79.833.600 cách.

Câu 11: Một tổ có 7 học sinh nữ, 5 học sinh nam. Chọn ngẫu nhiên 2 bạn đi trực nhật. Xác suất để 2 bạn được chọn đều là nữ là

A. $\frac{5}{33}$. B. $\frac{10}{33}$. C. $\frac{5}{33}$. D. $\frac{7}{22}$

Câu 12: Từ một lớp gồm 16 học sinh nam và 18 học sinh nữ. Chọn ngẫu nhiên 5 học sinh tham gia đội Thanh niên xung kích. Tính xác suất chọn được 2 học sinh nam và 3 học sinh nữ.

A. $\frac{120}{341}$. B. $\frac{105}{341}$. C. $\frac{91}{5797}$. D. $\frac{21}{682}$

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Gieo một con xúc sắc 6 mặt cân đối và đồng chất hai lần. Xét tính đúng sai của các mệnh đề sau:

- a) Có 6 cách để hai lần gieo đều ra số chấm giống nhau.
b) Có 6 cách để gieo được lần đầu ra mặt 6 chấm.
c) Có 12 cách để trong hai lần gieo xuất hiện đúng một lần mặt 1 chấm.
d) Có 33 cách để sau hai lần gieo được tổng số chấm không bé hơn 4.

Câu 2: Kết quả đo chiều dài của một thửa đất là $75,4m \pm 0,5m$ và đo chiều dài của một cây cầu là $466,2m \pm 0,5m$. Xét tính đúng sai của các mệnh đề sau:

a) Đối với phép đo thửa đất, sai số tương đối không vượt quá 0,663%.

b) Đối với phép đo thửa đất, có sai số tương đối: $\frac{d}{|a|} = \frac{0,5}{75,4} = \frac{5}{754}$.

c) Đối với phép đo chiều dài cây cầu, có sai số tương đối lớn hơn $\frac{5}{4662} \approx 0,107\%$.

d) Phép đo cây cầu có độ chính xác cao hơn phép đo chiều dài của một thửa đất.

Câu 3: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho tam giác ABC cân tại A có đỉnh $A(6; 6)$; đường thẳng d đi qua trung điểm của các cạnh AB và AC có phương trình $x + y - 4 = 0$ và điểm $E(1; -3)$ nằm trên đường cao đi qua đỉnh C của tam giác đã cho. Xét tính đúng sai của các mệnh đề sau:



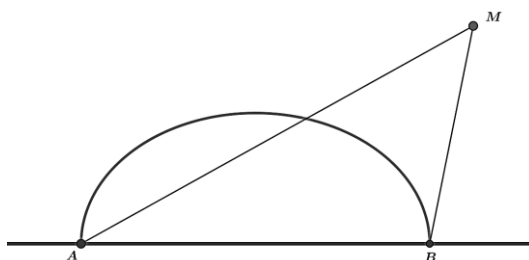
- a) Trung điểm của cạnh BC có tọa độ là $(-2;1)$.
- b) Phương trình đường thẳng BC là: $x + y + 4 = 0$
- c) Có hai điểm B thỏa mãn bài toán.
- d) Chỉ có một điểm C duy nhất thỏa mãn bài toán.

Câu 4: Có 100 tấm thẻ được đánh số từ 1 đến 100. Lấy ngẫu nhiên 5 thẻ. Xét tính đúng sai của các mệnh đề sau:

- a) Số phần tử của không gian mẫu là C_{100}^5 .
- b) Xác suất để 5 thẻ lấy ra đều mang số chẵn là $\frac{1}{2}$.
- c) Xác suất để 5 thẻ lấy ra có 2 thẻ mang số chẵn và 3 thẻ mang số lẻ xấp xỉ bằng 0,32.
- d) Xác suất để có ít nhất một số ghi trên thẻ được chọn chia hết cho 3 xấp xỉ bằng 0,78.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

- Câu 1:** Số nguyên dương n thỏa mãn $A_n^1 - 3A_n^2 = n - 36$ có bao nhiêu ước số nguyên dương?
- Câu 2:** Kết quả đo chiều dài một cây cầu có độ chính xác là $0,75m$ với dụng cụ đo đảm bảo sai số tương đối không vượt quá $0,15\%$. Tính độ dài gần đúng của cây cầu.
- Câu 3:** Trên một khu quân sự có hai trạm thu phát tín hiệu A và B cách nhau 6 km , người ta xây một hàng rào quân sự là một nửa hình elip nhận AB làm trục lớn và có tiêu cự bằng $2\sqrt{5}\text{ km}$. Một người lính ở vị trí M nhận tín hiệu đi vào sao cho hiệu khoảng cách từ đó đến A và B luôn là $2\sqrt{6}\text{ km}$. Khi vào đến hàng rào thì khoảng cách từ người đó đến ranh giới hai trạm phát tín hiệu (là đường thẳng AB) bằng $\frac{a\sqrt{b}}{c}$ với a, b, c là các số nguyên dương. Khi đó hãy tính giá trị biểu thức $T = 2024a + b + c$.



- Câu 4:** Có bao nhiêu số tự nhiên gồm 4 chữ số đôi một khác nhau, chia hết cho 15 và mỗi chữ số đều không vượt quá 5.
- Câu 5:** Có bao nhiêu cách sắp xếp 3 bạn nam và 3 bạn nữ vào một dãy ghế gồm 6 ghế sao cho các bạn nữ luôn ngồi cạnh nhau.
- Câu 6:** Một tổ gồm 12 học sinh trong đó có Dũng, Mai và Đào được xếp thành đội hình hàng ngang. Xác suất để Dũng và Mai đứng cạnh nhau nhưng Dũng và Đào thì không đứng cạnh nhau là $\frac{a}{b}$ với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và $a, b \in \mathbb{Z}$. Tính giá trị biểu thức $T = 2a + b$

-----HẾT-----



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 02

Môn: TOÁN 10 – CÁNH DIỀU

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Một tổ có 5 học sinh nữ và 7 học sinh nam. Hỏi có bao nhiêu cách chọn ngẫu nhiên một học sinh của tổ đó đi trực nhật?

- A. 35. B. 30. C. 24. D. 12.

Câu 2: Cho đa giác đều có 10 cạnh. Số tam giác tạo bởi các đỉnh của đa giác đã cho là

- A. 720 B. 60 C. 240 D. 120

Câu 3: Có bao nhiêu số hạng trong khai triển nhị thức $(3-2x)^5$

- A. 4. B. 5. C. 6. D. 2.

Câu 4: Quy tròn số 7216,4 đến hàng đơn vị, ta được số 7216. Sai số tuyệt đối là:

- A. 0,2. B. 0,3. C. 0,4. D. 0,6.

Câu 5: Tìm khoảng biến thiên của mẫu số liệu: 4; 8; 10; 8; 6; 12; 10

- A. $R = 4$ B. $R = 8$ C. $R = 10$ D. $R = 6$

Câu 6: Năng suất lúa (đơn vị: tạ/ha) của 120 thửa ruộng ở một cánh đồng.

Năng suất	30	32	34	36	38	40	42	44
Tần số	10	20	30	15	10	10	5	20

Tứ phân vị dưới của bảng số liệu trên là Q_1 . Chọn khẳng định **đúng**?

- A. $Q_1 = 33$. B. $Q_1 = 34$. C. $Q_1 = 40$. D. $Q_1 = 32$.

Câu 7: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho đường thẳng d có phương trình tổng quát $3x-2y+2024=0$. Tìm tọa độ một vectơ pháp tuyến của đường thẳng d

- A. $\vec{n} = (3; 2)$. B. $\vec{n} = (2; 3)$. C. $\vec{n} = (3; -2)$. D. $\vec{n} = (2; -3)$.

Câu 8: Đường tròn (C) có phương trình $(x+1)^2 + (y-3)^2 = 5$. Đường thẳng tiếp xúc với đường tròn (C) là:

- A. $-x+2y+2=0$. B. $x-2y+2=0$. C. $x+2y-2=0$. D. $x-2y-2=0$.

Câu 9: Đường thẳng nào dưới đây là một đường chuẩn của hypebol $\frac{x^2}{16} - \frac{y^2}{12} = 1$?

- A. $x - \frac{3}{4} = 0$. B. $x + 8 = 0$. C. $x + 2 = 0$. D. $x + \frac{8\sqrt{7}}{7} = 0$.





- Câu 10:** Gieo một con súc sắc cân đối, đồng chất. Xác định số phần tử của biến cố “Số chấm xuất hiện là số chẵn”.
- A. 2. B. 3. C. 6. D. 4.
- Câu 11:** Một tổ có 7 người trong đó có An và Bình. Hỏi có bao nhiêu cách xếp 7 người vào bàn tròn có 7 ghế sao cho An và Bình ngồi cạnh nhau?
- A. 720. B. 240. C. 5040. D. 120.
- Câu 12:** Gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất 3 lần. Xác suất để có ít nhất 1 lần mặt 5 chấm xuất hiện.
- A. $\frac{5}{108}$. B. $\frac{125}{216}$. C. $\frac{91}{216}$. D. $\frac{11}{18}$.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Từ các chữ số $A = \{1; 3; 4; 7; 8\}$ lập thành số có 3 chữ số đôi một khác nhau.

- a) Có 24 số mà trong đó không có mặt chữ số 1.
b) Có 36 số là số lẻ.
c) Có 36 số là số chẵn.
d) Trong các số được tạo thành thì số chẵn nhiều hơn số lẻ.

Câu 2: Cho ba giá trị gần đúng của $\frac{3}{7}$ là 0,429; 0,4 và 0,42. Khi đó:

- a) Công thức đánh giá sai số tuyệt đối là: $\Delta = |\bar{a} - a|$.
b) Xét số gần đúng 0,429 ta có: $\Delta_1 = \left| \frac{3}{7} - 0,429 \right| < 0,0005$.
c) Xét số gần đúng 0,4 ta có: $\Delta_2 = \left| \frac{3}{7} - 0,4 \right| < 0,03$.
d) Xét số gần đúng 0,42 ta có: $\Delta_2 = \left| \frac{3}{7} - 0,42 \right| < 0,009$.

Câu 3: Cho Parabol $(P): y^2 = 2px (p > 0)$.

- a) (P) có phương trình đường chuẩn $\Delta: y = -\frac{p}{2}$.
b) Nếu (P) cắt đường thẳng $\Delta: 3x - y = 0$ tại hai điểm phân biệt A, B sao cho $AB = 2\sqrt{10}$ thì phương trình chính tắc của parabol $y^2 = 18x$.
c) Một dây cung của (P) vuông góc với trục Ox có độ dài bằng 8 và khoảng cách từ đỉnh O của (P) đến dây cung này bằng 1 thì phương trình chính tắc của parabol là $y^2 = 16x$.
d) Nếu (P) cắt đường thẳng $\Delta: 3x - y = 0$ tại 2 điểm $A; B$ sao cho $AB = 4\sqrt{2}$ thì phương trình chính tắc của parabol (P) là $y^2 = \frac{36}{\sqrt{5}}x$.



Câu 4: Một hộp có 5 viên bi xanh, 6 viên bi đỏ và 7 viên bi vàng. Xét phép thử chọn ngẫu nhiên 3 viên bi. Xét tính đúng sai trong các mệnh đề sau:

a) Không gian mẫu của phép thử là: 816.

b) Xác suất để chọn được 3 viên bi đỏ là: $\frac{1}{272}$.

c) Xác suất để chọn được 3 viên bi gồm 3 màu là: $\frac{35}{136}$.

d) Xác suất chọn được nhiều nhất 2 viên bi xanh là: $\frac{403}{408}$.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

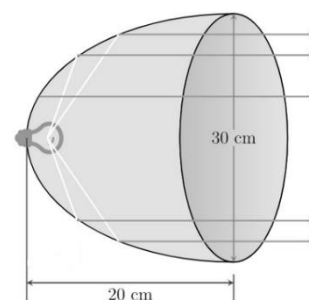
Câu 1: Trong mặt phẳng Oxy, cho tập hợp S gồm 10 điểm phân biệt, trong đó không có 3 điểm nào thẳng hàng. Số tam giác được thành lập có 3 đỉnh đều thuộc tập hợp S là bao nhiêu?

Câu 2: Trong năm học 2022–2023, lớp 10A đạt được điểm số các đợt thi đua nề nếp như sau:

Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5
50	46	50	42	48

Tìm khoảng biến thiên của mẫu số liệu trên.

Câu 3: Cho một cái đèn với chụp bóng đèn có mặt cắt qua trục là Parabol với kích thước được thể hiện trên hình vẽ. Giả sử xem dây tóc bóng đèn là một điểm và được đặt ở vị trí tiêu điểm của Parabol. Khoảng cách từ dây tóc bóng đèn tới đỉnh của chụp bóng đèn bằng $\frac{a}{b}$ với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và a, b là các số nguyên dương. Tính $T = 2a + b$?



Câu 4: Từ các số 1, 2, 3, 4, 5, 6 có thể lập được bao nhiêu số tự nhiên, mỗi số có 6 chữ số đồng thời thỏa điều kiện: sáu số của mỗi số là khác nhau và trong mỗi số đó tổng của 3 chữ số đầu nhỏ hơn tổng của 3 số sau một đơn vị.

Câu 5: Trên kệ sách có 10 quyển sách Toán và 5 quyển sách Văn. Người ta lấy ngẫu nhiên lần lượt 3 quyển sách mà không để lại. Xác suất để được hai quyển sách đầu là Toán, quyển thứ ba là Văn là $\frac{a}{b}$ với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và $a, b \in \mathbb{Z}$. Tính giá trị biểu thức $T = a + b$

Câu 6: Một hộp đựng bảy quả cầu giống nhau được đánh số từ 1 đến 7. Hỏi phải lấy ít nhất bao nhiêu quả cầu để xác suất có ít nhất một quả ghi số chia hết cho 5 và lớn hơn $\frac{2}{3}$.

-----HẾT-----

BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGĐ 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 03

Môn: TOÁN 10 – CÁNH DIỀU

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Một học sinh muốn mua một phần quà tặng mẹ nhân ngày 8/3 bao gồm 1 bông hoa hồng và 1 cái thiệp. Biết rằng cửa hàng có 8 bông hoa hồng với các màu khác nhau và 10 cái thiệp với họa tiết khác nhau dành tặng mẹ, hỏi bạn học sinh đó có bao nhiêu sự lựa chọn cho phần quà?

- A. 80. B. 1. C. 18. D. 2.

Câu 2: Số cách xếp 6 nam sinh và 9 nữ sinh vào một dãy ghế hàng ngang có 15 chỗ ngồi là

- A. $9! \cdot 6!$. B. $15!$. C. $9! \cdot 6!$. D. $9! + 6!$.

Câu 3: Đa thức $P(x) = x^5 - 5x^4y + 10x^3y^2 - 10x^2y^3 + 5xy^4 - y^5$ là khai triển của nhị thức nào dưới đây?

- A. $(x - y)^5$ B. $(x + y)^5$. C. $(2x - y)^5$. D. $(x - 2y)^5$.

Câu 4: Hãy viết số quy tròn của số gần đúng $a = 17658$ biết $\bar{a} = 17658 \pm 16$.

- A. 17700. B. 17800. C. 17500. D. 17600.

Câu 5: Theo kết quả thống kê điểm thi học kỳ 1 môn toán khối 10 của một trường THPT, người ta tính được phương sai của bảng thống kê đó là $S^2 = 0,573$. Độ lệch chuẩn của bảng thống kê đó gần nhất với số nào sau đây.

- A. 0,812. B. 0,757. C. 0,936. D. 0,657.

Câu 6: Nếu tứ phân vị của mẫu số liệu theo thứ tự là m, n, p thì khoảng tứ phân vị là:

- A. $p - m$. B. $n - m$. C. $p - n$. D. $n - p$.

Câu 7: Tìm cosin góc giữa 2 đường thẳng $\Delta_1: 10x + 5y - 1 = 0$ và $\Delta_2: \begin{cases} x = 2 + t \\ y = 1 - t \end{cases}$.

- A. $\frac{\sqrt{10}}{10}$. B. $\frac{3\sqrt{10}}{10}$. C. $\frac{3}{5}$. D. $\frac{3}{10}$.

Câu 8: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho điểm $I(2;0)$ và đường thẳng $(d): x - y + 2 = 0$. Đường tròn tâm I và tiếp xúc với đường thẳng (d) có phương trình là:

- A. $(x - 2)^2 + y^2 = 8$ B. $(x - 2)^2 + y^2 = 2\sqrt{2}$.
C. $(x - 2)^2 + y^2 = 2$ D. $(x - 2)^2 + y^2 = 4$

Câu 9: Phương trình chính tắc của đường Elip đi qua điểm $(5;0)$ và có tiêu cự bằng $2\sqrt{5}$ là

- A. $\frac{x^2}{25} + \frac{y^2}{5} = 1$. B. $\frac{x^2}{25} + \frac{y^2}{20} = 1$. C. $\frac{x^2}{25} - \frac{y^2}{5} = 1$. D. $\frac{x^2}{25} - \frac{y^2}{20} = 1$.



Câu 10: Một hộp đựng 9 thẻ được đánh số $1, 2, 3, 4, \dots, 9$. Rút ngẫu nhiên đồng thời 2 thẻ và nhân hai số ghi trên hai thẻ lại với nhau. Tính xác suất để tích nhận được là số chẵn.

- A. $\frac{5}{18}$. B. $\frac{13}{18}$. C. $\frac{8}{9}$. D. $\frac{1}{6}$.

Câu 11: Có hai cái hộp, mỗi hộp chứa 5 cái thẻ được đánh số từ 1 đến 5. Rút ngẫu nhiên từ mỗi hộp một tấm thẻ. Xác suất để 2 thẻ rút ra đều ghi số lẻ là

- A. $\frac{1}{3}$. B. $\frac{9}{25}$. C. $\frac{3}{10}$. D. $\frac{3}{5}$.

Câu 12: Một hộp chứa 20 chiếc thẻ được đánh số từ 1 đến 20. Rút ngẫu nhiên đồng thời 3 thẻ. Tính xác suất để rút được ít nhất 1 thẻ mang số chia hết cho 5.

- A. $\frac{11}{19}$. B. $\frac{8}{19}$. C. $\frac{29}{57}$. D. $\frac{28}{57}$.

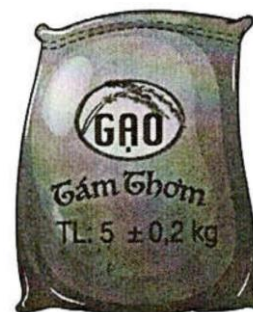
PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho tập $A = \{1; 2; 3; 4\}$. Xét tính đúng sai của các mệnh đề sau:

- a) Có thể lập được 16 số có 2 chữ số từ các chữ số ở tập A .
b) Có thể lập được 16 số có 2 chữ số khác nhau từ các chữ số ở tập A .
c) Có thể lập được 8 số chẵn có 2 chữ số khác nhau từ các chữ số ở tập A .
d) Có thể lập được 8 số lẻ có 2 chữ số từ các chữ số ở tập A .

Câu 2: Một công ty sử dụng dây chuyền A để đóng vào bao với khối lượng mong muốn là 5 kg. Trên bao bì ghi thông tin khối lượng là $5 \pm 0,2$ kg. Gọi $\bar{a}$ là khối lượng thực của một bao gạo do dây chuyền A đóng gói.

- a) Số đúng là: $a = 0,2$.
b) Số gần đúng là: $\bar{a} = 5,2$.
c) Độ chính xác là: $d = 0,2$.
d) Giá trị của $\bar{a}$ nằm trong đoạn $[4,8; 5,2]$.



Câu 3: Cho elip (E) có một tiêu điểm $F_1(-\sqrt{3}; 0)$ và đi qua $M\left(1; \frac{\sqrt{3}}{2}\right)$. Xét tính đúng sai của các mệnh đề sau:

- a) Tiêu cự của elip bằng $2\sqrt{3}$.
b) Điểm $N\left(-1; \frac{\sqrt{3}}{2}\right)$ thuộc elip.
c) Độ dài $MF_1 = \frac{2-\sqrt{3}}{2}$.

d) Phương trình chính tắc của Elip (E) là $\frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{1} = 1$.



Câu 4: Một hộp có 15 quả cầu trắng, 5 quả cầu đen. Xét phép thử chọn ngẫu nhiên 3 quả cầu. Hãy xác định đúng – sai của các khẳng định sau:

a) Không gian mẫu của phép thử là: 1140

b) Xác suất để chọn được 2 quả cầu trắng là: $\frac{7}{76}$

c) Xác suất để chọn được ít nhất một quả cầu đen là: $\frac{137}{228}$

d) Xác suất để chọn được 3 quả cầu thuộc hai loại khác nhau là: $\frac{35}{76}$

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1: Trong một giải thi đấu cờ vua gồm có cả nam và nữ vận động viên tham gia, mỗi vận động viên phải chơi hai ván cờ với từng vận động viên còn lại. Biết rằng có hai vận động viên nữ tham gia giải và số ván cờ vận động viên nam chơi với nhau hơn số ván cờ họ chơi với vận động viên nữ là 66. Hỏi có bao nhiêu vận động viên tham dự giải và số ván cờ tất cả các vận động viên đã chơi là bao nhiêu?

Câu 2: Số liệu ghi lại điểm 40 học sinh của lớp 10/1 trong một bài kiểm tra thường xuyên môn Toán như sau:

Điểm	3	4	5	6	7	8	9	10
Số học sinh	2	3	7	8	9	6	4	1

Trung vị của mẫu số liệu trên là bao nhiêu?

Câu 3: Cho đường thẳng $\Delta_m: (m-2)x + (m+1)y - 5m + 1 = 0$ với m là tham số, và điểm $A(-3;9)$. Giả sử $m = \frac{a}{b}$ (là phân số tối giản) để khoảng cách từ A đến đường thẳng Δ_m là lớn nhất. Khi đó hãy tính giá trị của biểu thức $S = 2a - b$.

Câu 4: Cho tập hợp $A = \{1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9\}$. Từ A lập được bao nhiêu số tự nhiên có 4 chữ số đôi một khác nhau và **không** có hai chữ số liên tiếp nào cùng lẻ?

Câu 5: Một hộp đựng 11 tấm thẻ được đánh số từ 1 đến 11. Chọn ngẫu nhiên 3 tấm thẻ. Xác suất để tổng số ghi trên 3 tấm thẻ ấy là một số lẻ bằng $\frac{a}{b}$ với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và $a, b \in \mathbb{Z}$. Tính $T = a + b$

Câu 6: Một tổ gồm 6 học sinh nữ và 4 học sinh nam được xếp ngẫu nhiên thành một hàng ngang. Xác suất để giữa hai bạn nam liên tiếp có đúng hai bạn nữ bằng $\frac{a}{b}$ với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và $a, b \in \mathbb{Z}$. Tính $T = 2a + b$.

-----HẾT-----



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 04

Môn: TOÁN 10 – CÁNH DIỀU

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Một cửa hàng có 10 bó hoa ly, 14 bó hoa huệ, 6 bó hoa lan. Một bạn muốn mua một bó hoa tại cửa hàng này. Hỏi bạn đó có bao nhiêu sự lựa chọn?

- A. 140. B. 30. C. 24. D. 840.

Câu 2: Một tổ có 10 học sinh. Hỏi có bao nhiêu cách chọn ra 2 học sinh từ tổ đó để giữ hai chức vụ tổ trưởng và tổ phó.

- A. A_{10}^2 . B. C_{10}^2 . C. A_{10}^8 . D. 10^2 .

Câu 3: Số hạng tự do trong khai triển $(2x-1)^8$ là

- A. 1. B. -1. C. 2^8 . D. 2.

Câu 4: Viết số quy tròn của số 410237 đến hàng trăm.

- A. 410200. B. 410000. C. 410300. D. 410240.

Câu 5: Hãy tìm khoảng biến thiên của mẫu số liệu thông kê sau:

22	24	33	17	11	4	18	87	72	30
----	----	----	----	----	---	----	----	----	----

- A. 11. B. 33. C. 87. D. 83.

Câu 6: Nhiệt độ cao nhất của Hà Nội trong 7 ngày liên tiếp trong tháng ba được ghi lại là ($^{\circ}\text{C}$)

25; 26; 28; 31; 33; 33; 27

Độ lệch chuẩn của mẫu số liệu thuộc khoảng nào sau đây:

- A. (3;4). B. (1;3). C. [6;11]. D. $\left(0;\frac{3}{4}\right)$.

Câu 7: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, khoảng cách từ điểm $M(15;1)$ đến đường thẳng $\Delta: x-3y-2=0$ là

- A. $\sqrt{2}$. B. $\sqrt{10}$. C. $\frac{\sqrt{2}}{2}$. D. $\frac{\sqrt{10}}{10}$.

Câu 8: Tìm tọa độ tâm đường tròn đi qua 3 điểm $A(0;5), B(3;4), C(-4;3)$.

- A. (-6;-2). B. (-1;-1). C. (3;1). D. (0;0).

Câu 9: Viết phương trình chính tắc của Parabol biết đường chuẩn có phương trình $x+1=0$.

- A. $y^2=2x$. B. $y^2=4x$. C. $y=4x^2$. D. $y^2=8x$.



- Câu 10:** Trong kì thi TN THPT Quốc gia năm 2023 tại một điểm thi có 5 sinh viên tình nguyện được phân công trực hướng dẫn thí sinh ở 5 vị trí khác nhau. Yêu cầu mỗi vị trí có đúng 1 sinh viên. Hỏi có bao nhiêu cách phân công vị trí trực cho 5 sinh viên đó?
- A. 120. B. 25. C. 10. D. 24.
- Câu 11:** Chọn ngẫu nhiên hai số khác nhau từ 15 số nguyên dương đầu tiên. Xác suất để chọn được hai số có tổng là một số lẻ là:
- A. $\frac{1}{7}$. B. $\frac{8}{15}$. C. $\frac{4}{15}$. D. $\frac{1}{14}$.
- Câu 12:** Một tổ có 7 nam và 3 nữ. Chọn ngẫu nhiên đồng thời 2 người. Xác suất để 2 người được chọn có ít nhất một nữ bằng
- A. $\frac{8}{15}$. B. $\frac{7}{15}$. C. $\frac{1}{15}$. D. $\frac{2}{15}$.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

- Câu 1:** Trên một giá sách có 4 quyển sách Toán, 5 quyển sách Vật lý và 6 quyển sách Hóa học. Các quyển sách đôi một khác nhau.
- a) Có 15 cách lấy một quyển sách tùy ý từ giá sách.
- b) Có 9 cách lấy một quyển sách Toán hoặc Vật lý từ giá sách.
- c) Có 10 cách lấy hai quyển sách gồm Toán và Hóa học từ giá sách.
- d) Có 120 cách lấy ba quyển sách có đủ ba môn học từ giá sách.
- Câu 2:** Bảng sau đây cho biết số chỗ ngồi của một số sân vận động được sử dụng trong Giải Bóng đá Vô địch Quốc gia năm 2023 (số liệu gần đúng).

Sân vận động	Cẩm Phả	Thiên Trường	Hàng Đẫy	Thanh Hóa	Mỹ Đình
Chỗ ngồi	20120	21315	23405	20120	37546

Xét tính đúng sai trong các mệnh đề sau:

- a) Số trung bình của mẫu số liệu là 24501,3.
- b) Một của mẫu số liệu là 20120.
- c) Trung vị của mẫu số liệu là 21315.
- d) Nếu bỏ đi số liệu chỗ ngồi của Sân vận động Mỹ Đình thì một của mẫu số liệu không thay đổi.
- Câu 3:** Trong mặt phẳng Oxy, cho hypebol $(H): \frac{x^2}{16} - \frac{y^2}{9} = 1$. Xét tính đúng sai trong các khẳng định sau:
- a) Hypebol (H) có tọa độ tiêu điểm $F_1(-5;0)$, $F_2(5;0)$.
- b) Hypebol (H) có độ dài trục thực bằng 16.
- c) Hypebol (H) có độ dài trục ảo bằng 4.



d) Hiệu các khoảng cách từ mỗi điểm nằm trên (H) đến hai tiêu điểm có giá trị tuyệt đối bằng 10.

Câu 4: Lớp 11A có 7 học sinh nữ và 13 học sinh nam. Cô chủ nhiệm chọn ra 5 bạn để tham gia văn nghệ.

Hãy xác định định đúng – sai của các khẳng định sau:

a) Xác suất để cô chủ nhiệm chọn được 5 học sinh nữ là $\frac{21}{15504}$.

b) Xác suất để cô chủ nhiệm chọn được đúng 3 học sinh nam là $\frac{C_{13}^3 \cdot C_7^2}{C_{20}^5}$.

c) Xác suất để cô chủ nhiệm chọn được ít nhất 1 học sinh nữ là $\frac{429}{5168}$.

d) Xác suất để cô chủ nhiệm số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là $\frac{1603}{7752}$.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1: Một cửa hàng đồ chơi có 8 loại ô tô khác nhau, 7 loại máy bay khác nhau và 10 món đồ chơi xếp hình khác nhau. Bạn Minh muốn mua hai món đồ chơi khác loại. Hỏi có bao nhiêu cách?

Câu 2: Mẫu số liệu sau cho biết số ghế trống tại một rạp chiếu phim trong 9 ngày như sau:

7 8 22 20 15 18 19 13 11.

Xác định khoảng tứ phân vị cho mẫu số liệu.

Câu 3: Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , cho tam giác ABC nội tiếp đường tròn tâm $I(1;0)$, bán kính $R=5$. Chân các đường cao kẻ từ B, C lần lượt là $H(3;1), K(0;-3)$. Tính bình phương bán kính đường tròn ngoại tiếp tứ giác $BCHK$, biết rằng điểm A có tung độ dương.

Câu 4: Trong một trường THPT có 8 lớp 10, mỗi lớp cử 2 học sinh đi tham gia buổi họp của đoàn trường. Trong buổi họp ban tổ chức cần chọn ra 4 học sinh từ 16 học sinh của khối 10 để phát biểu ý kiến. Có bao nhiêu cách chọn sao cho trong 4 học sinh được chọn có đúng hai học sinh học cùng một lớp.

Câu 5: Lập được bao nhiêu số tự nhiên có 5 chữ số từ các số 1, 2, 3, 4 biết rằng chữ số 1 có mặt đúng hai lần, các chữ số còn lại mỗi số có mặt đúng một lần.

Câu 6: Một đa giác đều có 32 đỉnh. Chọn ngẫu nhiên 3 đỉnh từ 32 đỉnh của đa giác đó. Xác suất để 3 đỉnh được chọn là 3 đỉnh của một tam giác vuông nhưng không cân là $\frac{a}{b}$ với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và $a, b \in \mathbb{Z}$. Tính giá trị biểu thức $T = b - 3a$.

-----HẾT-----

BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 05

Môn: TOÁN 10 – CÁNH DIỀU

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Lớp 10A có 20 nam và 25 nữ. Giáo viên chủ nhiệm cần chọn ra một học sinh làm lớp trưởng. Hỏi giáo viên đó có bao nhiêu cách chọn?

A. 45. B. 20. C. 25. D. 500.

Câu 2: Một đoàn công tác gồm 10 người. Số cách chọn 2 người trong đoàn để phân công làm trưởng đoàn và phó đoàn là

A. 45. B. 2. C. 90. D. 20.

Câu 3: Hệ số của số hạng chứa x^3 trong khai triển $(x+3)^5$ là

A. 5. B. 90. C. 30. D. 10.

Câu 4: Độ cao của một tòa nhà được ghi lại như sau $\bar{h} = 86,6\text{ m} \pm 0,2\text{ m}$. Độ chính xác d của phép đo trên là

A. $d = 0,1\text{ m}$. B. $d = 1\text{ m}$. C. $d = 0,2\text{ m}$. D. $d = 2\text{ m}$.

Câu 5: Điểm kiểm tra môn Toán của một nhóm gồm 10 học sinh như sau

7 8 9 5 6 9 8 9 10 6

Điểm trung bình môn Toán của 10 học sinh đó là

A. 7,5. B. 7,7. C. 7,6. D. 7,8.

Câu 6: Điểm thi môn Toán của lớp 10B của một trường trung học phổ thông cho bởi bảng

Điểm thi	6	7	8	9
Tần số	9	18	12	6

Trung vị của mẫu số liệu trên bằng:

A. 6. B. 9. C. 8. D. 7.

Câu 7: Khoảng cách từ điểm $M(3; -1)$ đến đường thẳng $\Delta: \begin{cases} x = -2 + t \\ y = 1 + 2t \end{cases}$ nằm trong khoảng nào sau đây?

A. $(1; 3)$. B. $(3; 5)$. C. $(7; 9)$. D. $(5; 7)$.

Câu 8: Trong mặt phẳng với hệ toạ độ Oxy, phương trình đường tròn có tâm $I(3; 1)$ và đi qua điểm $M(2; -1)$ là

A. $(x+3)^2 + (y+1)^2 = \sqrt{5}$. B. $(x-3)^2 + (y-1)^2 = \sqrt{5}$.

C. $(x-3)^2 + (y-1)^2 = 5$. D. $(x+3)^2 + (y+1)^2 = 5$.



- Câu 9:** Cho hai điểm F_1, F_2 cố định có khoảng cách $F_1F_2 = 2c (c > 0)$. Đường elip là tập hợp các điểm M trong mặt phẳng sao cho
- A. $MF_1 + MF_2 = 2a, (a < c)$. B. $MF_1 - MF_2 = 2a, (a > c)$.
C. $MF_1 + MF_2 = 2a, (a > c)$. D. $|MF_1 - MF_2| = 2a, (a < c)$.
- Câu 10:** Gieo một con xúc xắc cân đối hai lần. Xác định số phần tử của biến cố “tích hai số chấm xuất hiện trên hai con xúc xắc chia hết cho 5”.
- A. 6. B. 5. C. 10. D. 11.
- Câu 11:** Gieo một đồng tiền và một con xúc xắc (cân đối và đồng chất). Số phần tử của không gian mẫu trong phép thử trên là
- A. 24. B. 12. C. 6. D. 8.
- Câu 12:** Một hộp có 4 quả cầu vàng, 5 quả cầu trắng và 6 quả cầu xanh. Lấy ngẫu nhiên 3 quả cầu. Tính xác suất để trong 3 quả cầu lấy được có không quá hai màu.
- A. $\frac{369}{455}$. B. $\frac{67}{91}$. C. $\frac{69}{91}$. D. $\frac{335}{455}$.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

- Câu 1:** Cho tập hợp $A = \{1, 2, 3, 4, 5\}$.
- a) Từ A lập được 25 số có hai chữ số.
b) Từ A lập được 125 số có ba chữ số khác nhau.
c) Từ A lập được 24 số chẵn có ba chữ số khác nhau.
d) Từ A lập được 101 số lẻ có ba chữ số khác nhau.
- Câu 2:** Một cửa hàng bún đậu vừa khai trương, thống kê lượng khách tới quán trong 7 ngày đầu và thu được mẫu số liệu sau:
- | Ngày 1 | Ngày 2 | Ngày 3 | Ngày 4 | Ngày 5 | Ngày 6 | Ngày 7 |
|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 575 | 454 | 400 | 325 | 351 | 333 | 412 |
- Xét tính đúng sai trong các khẳng định sau:
- a) Số trung bình làm tròn đến hàng phần trăm của mẫu số liệu là 407,14.
b) Số trung vị của mẫu số liệu là 263.
c) Ngày 1 là một của mẫu số liệu này.
d) Nếu ngày 6 có 400 lượt khách thì một của mẫu số liệu là ngày 3.
- Câu 3:** Trong mặt phẳng Oxy , cho $(C): (x-1)^2 + y^2 = 10$; và điểm $A(4;1)$.
- a) Điểm $A \in (C)$.
b) Đường kính của đường tròn (C) bằng $\sqrt{10}$.
c) Phương trình tiếp tuyến của đường tròn (C) tại điểm $A(4;1)$ có vectơ pháp tuyến là $\vec{n} = (3;1)$
d) Phương trình tiếp tuyến của đường tròn (C) tại điểm $A(4;1)$ đi qua điểm $N(4;3)$.



Câu 4: Bộ bài tú lơ khơ có 52 quân bài. Rút ngẫu nhiên ra 4 quân bài. Hãy xác định tính đúng sai của các mệnh đề sau:

a) Xác suất của biến cố A : “Rút ra được tứ quý Át” là $\frac{1}{52}$

b) Xác suất của biến cố B : “Rút ra được hai quân Át, hai quân K” là $\frac{36}{270725}$

c) Xác suất của biến cố C : “Rút ra được ít nhất một quân Át” là $\frac{38916}{54145}$

d) Xác suất của biến cố D : “Rút ra được 4 quân trong đó có đúng 2 quân ở cùng một tứ quý và hai quân còn lại ở hai tứ quý khác nhau” là $\frac{82368}{270725}$

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1: Từ một hộp chứa 12 quả cầu, trong đó có 8 quả màu đỏ, 3 quả màu xanh và 1 quả màu vàng, lấy ngẫu nhiên 3 quả. Số cách để lấy được 3 quả cầu có đúng hai màu bằng:

Câu 2: Điểm thi cuối học kì II tám môn Toán, Văn, Anh, Sinh, Sử, Địa, Lý, Hóa của một học sinh lần lượt là 8; 7,5; 8,5; 7; 9; 8; 6,5; 9,5. Điểm thi trung bình tám môn thi của học sinh là bao nhiêu?

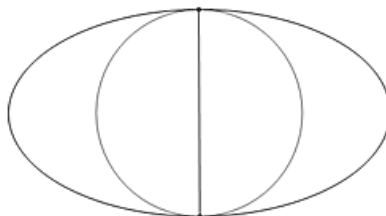
Câu 3: Một nhà vòm chứa máy bay có mặt cắt hình nửa elip cao 5 m, rộng 20 m. Khoảng cách theo phương thẳng đứng từ một điểm cách chân tường 5 m lên đến nóc nhà vòm bằng

$\frac{a\sqrt{b}}{c}$ với a, b, c là các số nguyên dương. Tính giá trị biểu

thức $T = a + 2b - c$.



Câu 4: Ông Hoàng có một mảnh vườn hình elip có chiều dài trục lớn và trục nhỏ lần lượt là 60m và 30m. Ông chia thành hai nửa bằng một đường tròn tiếp xúc trong với elip để làm mục đích sử dụng khác nhau (xem hình vẽ). Nửa bên trong đường tròn ông trồng cây lâu năm, nửa bên ngoài đường tròn ông trồng hoa màu. Tính tỉ số diện tích T giữa phần trồng cây lâu năm so với diện tích trồng hoa màu. Biết diện tích elip được tính theo công thức $S = \pi ab$ trong đó a, b lần lượt là độ dài nửa trục lớn và nửa trục bé của elip. Biết độ rộng của đường elip không đáng kể.



Câu 5: Một hộp chứa 15 quả cầu gồm sáu quả cầu xanh đánh số từ 1 đến 6, năm quả cầu đỏ đánh số từ 1 đến 5 và bốn quả cầu vàng đánh số từ 1 đến 4. Hỏi có bao nhiêu cách lấy ra từ hộp đó 3 quả cầu vừa khác màu vừa khác số.

Câu 6: Một lớp học có 30 học sinh gồm có cả nam và nữ. Chọn ngẫu nhiên 3 học sinh để tham gia hoạt động của Đoàn trường. Xác suất chọn được 2 nam và 1 nữ là $\frac{12}{29}$. Tính số học sinh nữ của lớp.

-----HẾT-----



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 01

Môn: TOÁN 10 – CÁNH DIỀU

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	B	C	C	A	D	C	D	C	D	D	D	A

PHẦN II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,5 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được 1 điểm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a) Đ	a) Đ	a) S	a) Đ
b) Đ	b) Đ	b) Đ	b) S
c) S	c) S	c) Đ	c) Đ
d) Đ	d) Đ	d) S	d) Đ

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Chọn	3	500	4116	38	144	43



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 02

Môn: TOÁN 10 – CÁNH DIỀU

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	D	D	C	C	B	A	C	B	D	B	B	C

PHẦN II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,5 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được 1 điểm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a) Đ	a) Đ	a) Đ	a) Đ
b) Đ	b) Đ	b) S	b) S
c) S	c) Đ	c) S	c) Đ
d) S	d) Đ	d) Đ	d) Đ

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Chọn	120	8	106	108	106	5



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 03

Môn: TOÁN 10 – CÁNH DIỀU

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	A	B	A	A	B	A	B	A	B	B	B	C

PHẦN II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,5 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được 1 điểm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a) Đ	a) S	a) Đ	a) Đ
b) S	b) S	b) S	b) S
c) S	c) Đ	c) S	c) Đ
d) Đ	d) Đ	d) Đ	d) S

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Chọn	156	6,5	3	1224	49	212



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGĐ 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 04

Môn: TOÁN 10 – CÁNH DIỀU

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	B	A	A	A	D	A	B	D	B	A	B	A

PHẦN II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,5 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được 1 điểm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a) Đ	a) S	a) Đ	a) Đ
b) Đ	b) Đ	b) S	b) Đ
c) S	c) Đ	c) S	c) S
d) Đ	d) Đ	d) S	d) Đ

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Chọn	206	10	12,5	672	60	212



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 05

Môn: TOÁN 10 – CÁNH DIỀU

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	A	C	B	D	B	D	D	C	C	D	B	B

PHẦN II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,5 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được 1 điểm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a) Đ	a) Đ	a) Đ	a) S
b) S	b) S	b) S	b) Đ
c) Đ	c) S	c) Đ	c) S
d) S	d) S	d) S	d) Đ

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Chọn	139	8	9	1	64	14